

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM

Số : 240 /BC-CTHTTHMN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ kế hoạch và đầu tư
- Trung tâm Công nghệ thông tin – Bộ Xây dựng;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-QXD ngày 18/4/2025 của Bộ Xây dựng về việc thành lập Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/7/2024 của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam, mã số doanh nghiệp 0318606000 đăng ký lần đầu ngày 05/8/2024 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 26/8/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam báo cáo thông tin công bố định kỳ như sau:

- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 của Công ty (Kèm theo Báo cáo).

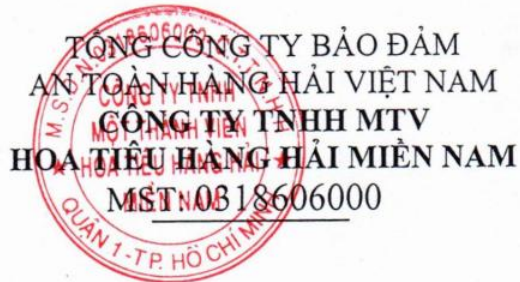
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam trân trọng kính báo cáo. /N/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để b/c);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: Văn thư, TCKT



Nguyễn Văn Thọ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG

Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam

Kỳ: 6 tháng đầu năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số 240/BC-CTHTHHMN ngày 07/8/2025
của Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam)

- | |
|---|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

GIỮA NIÊN ĐỘ 2025

Nơi nhận:

- Tổng công ty;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên Công ty;
- Ban điều hành Công ty;
- Phòng KTKH, TCCB-LĐ, HC;
- Website Công ty;
- Lưu: TCKT.

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM
PILOTCO-SOUTH

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotcosouth.vn

Website: www.pilotcosouth.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 35

CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM
PILOTCO-SOUTH

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: ketoan@pilotcosouth.vn

Website: www.pilotcosouth.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163,639,671,961	162,535,872,099
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	122,288,007,416	109,757,831,860
1. Tiền	111		47,288,007,416	84,857,831,860
2. Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	24,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2		13,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			13,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,769,177,104	32,743,293,550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	36,734,692,547	30,701,071,001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1,798,569,075	967,222,437
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	864,529,364	1,858,965,830
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(1,628,613,882)	(783,965,718)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33,781,744	244,716,879
1. Hàng tồn kho	141	7	33,781,744	244,716,879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,548,705,697	6,490,029,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	484,045,169	4,523,715,767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	1,428,384,122	1,620,493,172
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	10	1,636,276,406	345,820,871
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243,894,912,255	252,052,202,042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		115,223,736	115,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	11	115,223,736	115,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		238,292,063,101	246,375,143,823
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	136,950,939,641	144,786,605,082
- Nguyên giá	222		290,960,434,517	290,916,048,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(154,009,494,876)	(146,129,443,029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	101,341,123,460	101,588,538,741
- Nguyên giá	228		106,801,184,007	106,605,604,007
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,460,060,547)	(5,017,065,266)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		682,568,199	4,839,585
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	682,568,199	4,839,585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,805,057,219	5,556,718,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4,805,057,219	5,556,718,634
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		407,534,584,216	414,588,074,141
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54,945,591,209	87,586,698,294
I. Nợ ngắn hạn	310		54,633,591,209	87,474,698,294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2,355,604,911	5,103,342,820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	21,506,761	8,112,960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7,007,947,531	9,314,099,762
4. Phải trả người lao động	314	19	25,668,939,450	26,220,964,186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	116,956,167	40,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1,859,191,117	28,288,502,666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	17,603,445,272	18,499,675,900
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II. Nợ dài hạn	330		312,000,000	112,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	23	312,000,000	112,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

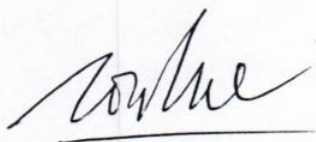
Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

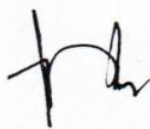
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		352,588,993,007	327,001,375,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	352,588,993,007	327,001,375,847
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		327,001,375,847	327,001,375,847
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,915,813,041	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,671,804,119	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,671,804,119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		407,534,584,216	414,588,074,141
(440 = 300 + 400)				

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

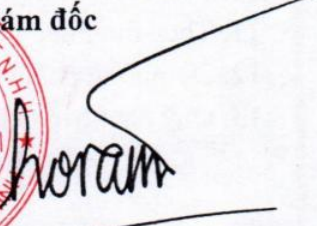
Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 14 / 7 / 2025

Giám đốc



 Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giữa niên độ 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	184,227,813,787		184,227,813,787	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		184,227,813,787	-	184,227,813,787	-
4. Giá vốn hàng bán	11	2	94,178,741,035		94,178,741,035	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		90,049,072,752	-	90,049,072,752	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	893,067,941		893,067,941	-
7. Chi phí tài chính	22		-		-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	36,997,204,907		36,997,204,907	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		53,944,935,786	-	53,944,935,786	-
11. Thu nhập khác	31	5	65,089,567		65,089,567	-
12. Chi phí khác	32	6	182,972,830		182,972,830	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(117,883,263)	-	(117,883,263)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		53,827,052,523	-	53,827,052,523	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	10,774,342,387		10,774,342,387	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		43,052,710,136	-	43,052,710,136	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn

TP. HCM, ngày 14 / 7 / 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		53,827,052,523	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		8,323,047,128	
- Các khoản dự phòng	3		844,648,164	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(958,157,508)	
- Chi phí lãi vay	6		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		62,036,590,307	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6,828,691,436)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		210,935,135	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(34,153,708,644)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,791,332,013	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,505,420,703)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		65,089,567	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18,361,323,604)	-
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(745,197,365)	-
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(917,695,020)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13,300,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		893,067,941	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13,275,372,921	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

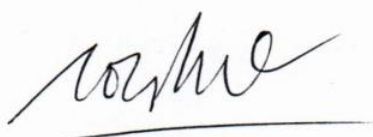
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		12,530,175,556	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		109,757,831,860	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		122,288,007,416	

TP.HCM, ngày 14 / 7 / 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Tấn Hòa



Lê Anh Tuấn



Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải miền Nam thành lập theo Quyết định số 963/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/7/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam là doanh nghiệp được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318606000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là : 327.001.375.847 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2025 : 327.001.375.847 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ hoa tiêu hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).
- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.****6. Tổng số lao động : 358 người**

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 116 người, lao động trực tiếp: 235 người. Người quản lý DN, KSV: 07

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2025 và kết thúc vào ngày 31/12/2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 5 đến 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 3 đến 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 6 đến 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | từ 3 đến 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

5. Ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	47,288,007,416	84,857,831,860
1.1 Tiền	1,105,872,437	1,376,630,169
Tiền mặt (TK 111)	287,595,819	67,401,793
- Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	216,148,450	670,435,844
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	150,282,811	217,352,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	85,504,078	174,415,670
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII	366,341,279	247,024,862
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX	46,182,134,979	83,481,201,691
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	46,182,134,979	83,481,201,691
Tiền gửi VND	35,615,012,744	73,385,962,650
- Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	2,910,705,245	3,197,659,653
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	1,286,059,575	3,043,763,258
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	5,222,565,396	3,379,625,390
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII	1,147,792,019	474,190,740
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX	75,000,000,000	24,900,000,000
1.2 Các khoản tương đương tiền	70,000,000,000	-
- Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	70,000,000,000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	5,000,000,000	2,000,000,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	5,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Bình Định	122,288,007,416	109,757,831,860
Cộng		

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	9,500,000,000	9,500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	4,000,000,000	4,000,000,000
(kỳ hạn 12 tháng, Số HĐ 03/2024/PILOTCO-VII-VCB)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	5,500,000,000	5,500,000,000
(kỳ hạn 12 tháng, Số HĐ 02/2024/PILOTCO-VII-VCB)		
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII	3,500,000,000	3,500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Khánh Hòa	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- CN Khánh Hòa	2,000,000,000	2,000,000,000
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX	7,118,499,178	7,118,499,178
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) (kỳ hạn 01 năm)	1,600,000,000	1,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (kỳ hạn 06 tháng)	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân (kỳ hạn 01 năm)	800,000,000	800,000,000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) (kỳ hạn 06 tháng)	2,718,499,178	2,718,499,178
Tổng cộng	13,300,000,000	13,300,000,000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	28,606,373,456	23,157,067,141
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	28,606,373,456	23,157,067,141
(bảng kê file chi tiết kèm theo)		
+ Cty CP Gemadept	1,564,003,112	1,309,529,659
+ Age-lines Co.Ltd	1,955,530,521	1,756,652,699
+ Falcon Logistics JSC	1,299,772,582	631,692,016
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	3,380,501,488	1,623,277,275
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	258,103,845	310,418,578
+ Cty CP VTB VSICO	234,294,206	188,045,442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	731,547,018	561,504,960
+ CTY TNHH DV Hàng hải Đông Dương	590,382,104	421,132,599
+ Cty CP Biển Việt	78,153,469	52,771,612
+ Vitamas	1,568,010,357	1,373,765,880
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	535,058,670	485,450,470
+ Cty CP Nhật Việt	183,661,123	186,989,024
+ Cty VTB Contianer Vinalines	900,910,290	861,730,795
+ Cty TNHH Calm Sea	674,952,800	602,248,360
+ Evergreen Vietnam Corp.	470,341,028	451,176,696
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	744,106,482	766,101,630
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	348,614,246	67,947,411
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	387,696,339	236,769,185
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	218,451,803	240,214,504
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	274,864,651	221,944,104
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Ocenic	10,863,612	196,412,039
+ Saigon Shipping Joint Stock Company	579,454,381	995,109,899
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	8,965,177	
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	323,014,206	466,915,466
+ Cty Cp Than Khoáng sản Châu Á	50,000,000	50,000,000
+ Cty TNHH CLIO Shipping and Logistics Việt Nam	231,865,424	101,919,108
+ Cty CP Hàng hải An Bình	677,363,170	309,884,152
+ Cty TNHH ISS-Gemadept	186,995,821	392,673,857
+ KIEN HUNG MARINE CORPORATION	187,312,770 (**)	187,312,770
+ CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI VÂN SƠN	1,303,173,214 (**)	1,303,173,214
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V</u>	<u>5,332,407,246</u>	<u>4,665,222,875</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII</u>	<u>386,921,202</u>	<u>285,981,468</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII</u>	<u>676,018,149</u>	<u>318,498,875</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX</u>	<u>1,732,972,494</u>	<u>2,274,300,642</u>
Cộng	36,734,692,547	30,701,071,001

Ghi chú: (**) Các khoản công nợ đã trích lập dự phòng theo Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 tại ngày 30/6/2025.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)

Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>	<u>1,457,705,286</u>	<u>959,467,677</u>
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:	<u>1,182,038,920</u>	<u>749,601,311</u>
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotcol	210,400,000 (**)	210,400,000
+ Cơ sở II Trường Đại học Lao động - Xã hội: 30% HD 70/HD-CSII-QLNNL ngày 20/08/2024 về hoàn thiện hệ thống mô tả công việc và hệ thống trả lương, trả thưởng	141,000,000	141,000,000
+Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 30% HD 64/2025/HDKT, ngày 27/5/25 về lên đà sửa chữa tàu Hải Long	491,012,400	
+ Công ty TNHH May đồng phục - Bảo hộ lao động Đồng Sơn: đợt 1 (50%) HD 123/2024/HTHHKVI -DS ngày 12/03/2025 về may đồng phục nam CBCNV Cty năm 2025	339,626,520	
+ Công ty TNHH XD Trang trí nội thất Nam Tiến Thành: tạm ứng đợt 1 40% HD 11124/NTT/HDTCNT, ngày 06/12/24 về sửa chữa Trạm HTLA		186,266,511
+Cty CP Quản lý dịch vụ ADORA: đợt 1 HĐ số DP9/2024-0262/10-01-2024/HD ngày 04/11/2024 về việc tổ chức tiệc Tất niên Công ty năm 2024		211,934,800
- Các khoản trả trước cho người bán khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	275,666,366	209,866,366
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	102,566,366 (**)	102,566,366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000 (**)	39,000,000
+ Cty TNHH Hà Đạt: tạm ứng 50% HD số 156/HDDV -2024 ngày 03/12/24 về đặt tiệc tất niên Công ty tại Vũng Tàu		68,300,000
+ Phòng khám đa khoa Tâm Anh Quận 7: đợt 1 HD số 1106/2025 HDKSSK /TAQ7-HHVN ngày 11/06/2025 về chi phí khám sức khỏe định kỳ cho BLD công ty năm 2025	50,000,000	
+ Công ty TNHH MTV May Thanh Thanh: tạm ứng HD 09/2025/HDKT ngày 23/4/25 về may áo dài cho Nữ CBCNV Cty năm 2025	84,100,000	
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V</u>	<u>6,500,000</u>	
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII</u>	<u>2,070,000</u>	<u>588,760</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII</u>	<u>187,438,914</u>	<u>66,000</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX</u>	<u>144,854,875</u>	<u>12,420,000</u>
Cộng	<u>1,798,569,075</u>	<u>967,222,437</u>

Ghi chú: (**) Các khoản công nợ đã trích lập dự phòng tại ngày 30/6/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(5) và (11) PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu ngắn hạn khác	864,529,364		1,858,965,830	
- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	263,529,364		1,371,487,218	
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	1,477,580		147,452,055	
Trong đó:				
+ Phải thu khác: BHXH của Nguyễn Sỹ Hùng	1,477,580			
+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2024: VCB kỳ 3T (23/10/2024-23/01/2025)- Ls: 3,9%/năm theo HĐ số 6333/2024/HDTG-HCM.DVKHTC1			147,452,055	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu V			358,577,267	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VII	17,230,881		305,589,041	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VIII	57,956,396		376,514,572	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu IX	186,864,507		183,354,283	
- Tam ứng (TK 141)	601,000,000		289,000,000	
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	330,000,000		289,000,000	
Trong đó:				
+ Hoàng Vũ Long	20,000,000		20,000,000	
+ Lê Minh Huy	5,000,000		5,000,000	
+ Vũ Minh Trang	80,000,000		80,000,000	
+ Phan Cẩm Vân	15,000,000		15,000,000	
+ Phạm Huy Tiến	10,000,000		10,000,000	
+ Nguyễn Thị Huyền Trang	60,000,000		69,000,000	
+ Ngô Văn Chính	10,000,000		10,000,000	
+ Trần Mạnh Hùng	20,000,000			
+ Nguyễn Xuân Việt	110,000,000		80,000,000	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu V	211,000,000			
Thạch thế phương	67,000,000			
Phan Việt Khải	15,000,000			
Trình Ngọc Tài	30,000,000			
NGuyễn Hữu Lộc	15,000,000			
HỒNG VĂN TÂM	15,000,000			
Nông Thị Thùy Vân	4,000,000			
Nguyễn Hoàng Hiếu Danh	15,000,000			
Lê Vũ Hải	20,000,000			
Phạm Huy Đăng	30,000,000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX	60,000,000	
Tạm ứng lương kỳ 1 tháng 06/2025	60,000,000	
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)		30,014,612
- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)		168,464,000
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam		168,464,000
+ Tiền sinh nhật CNNV T06/25	12,000,000	
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế phần mềm Cánh Cam: HD WEB- PILOTCOSOUTH-1124 ngày 14/11/24 về thiết kế Website PILOTCOSOUTH.VN Cho Công ty - 636 (23/12/2024)	156,464,000	
11. Phải thu dài hạn khác	115,223,736	115,500,000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)		
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	59,500,000	59,500,000
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	20,000,000	20,000,000
+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000	5,000,000
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai dắt tàu biển	34,000,000	34,000,000
Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B	500,000	500,000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	20,000,000	20,000,000
- Đặt cọc hợp đồng taxi GSM	10,000,000	10,000,000
- Đặt cọc taxi xanh GSM	10,000,000	10,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	8,000,000	8,000,000
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cảng Vũng Rô	8,000,000	8,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII	17,723,736	18,000,000
- Ký quỹ sử dụng thẻ taxi	2,723,726	3,000,000
- Thanh toán đặt cọc Hợp đồng số 3109/2024/HĐDVVC/GSM-HOA TIÊU VIII	5,000,000	5,000,000
- Thanh toán thuê bao máy biến áp 37.5 KVA-22/0,23 KVA lắp đặt TBA cấp điện.	10,000,000	10,000,000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX	10,000,000	10,000,000
- Ký quỹ sử dụng thẻ taxi Vinasun	5,000,000	5,000,000
- Taxi Xanh SM	5,000,000	5,000,000
Cộng (5) + (11)	979,753,100	1,974,465,830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu (TK 152)	33,781,744		244,716,879	
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam		186,457,643		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	21,008,178	21,008,178		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	12,773,566	11,952,338		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII		25,298,720		
Cộng	33,781,744		244,716,879	

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)				
- Tổng giá trị ghi nợ:				
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>	<u>(1,261,688,726)</u>		<u>(351,966,366)</u>	
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)		(39,000,000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)		(210,400,000)	
+ Công ty CP Xây dựng Số 1 Sông Hồng	(102,566,366)		(102,566,366)	
+ Công ty CP Hàng hải Kiến Hưng	(93,656,385)			
+ Công ty TNHH Đầu tư phát triển và thương mại Vân Sơn	(816,065,975)			
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V</u>	<u>(366,925,156)</u>		<u>(431,999,352)</u>	
+ Cty VTB Cần Thơ	(14,461,198)		(14,461,198)	
+ Cty VTB Duyên hải	(352,463,958)		(417,538,154)	
Cộng	<u>(1,628,613,882)</u>		<u>(783,965,718)</u>	

(8)
và
(15) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	484,045,169	4,523,715,767
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>	<u>118,256,618</u>	<u>4,033,309,309</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V</u>		
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII</u>	<u>140,465,028</u>	<u>102,961,210</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII</u>	<u>56,902,612</u>	<u>72,866,069</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu IX</u>	<u>168,420,911</u>	<u>350,710,845</u>
15. Chi phí trả trước dài hạn	<u>4,805,057,219</u>	<u>5,556,718,634</u>
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>	<u>296,806,820</u>	<u>323,143,653</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu V</u>	<u>1,603,437,381</u>	<u>1,937,781,434</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VII</u>	<u>153,745,810</u>	<u>184,995,359</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VIII</u>	<u>1,862,087,025</u>	<u>2,132,127,646</u>
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu IX</u>	<u>888,980,183</u>	<u>978,670,542</u>
Cộng (8)+(15)	<u>5,289,102,388</u>	<u>10,080,434,401</u>
14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm tài sản (TK 2411)		-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	<u>38,053,927</u>	<u>4,839,585</u>
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>		
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu		4,839,585
- Cty TNHH Thiết kế Soài Rạp:		4,839,585
Giảm trừ theo QT		
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VIII</u>	<u>38,053,927</u>	
- Dự án thi công, lắp đặt hệ thống PCCC tại văn phòng công ty	38,053,927	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	<u>644,514,272</u>	
<u>Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam</u>	<u>644,514,272</u>	
+ Dự án: HD số 34/2025/HDKT ngày 29/3/25 về việc lên đà sửa chữa tàu Huỳnh Long - 00000050 (19/5/2025)	630,688,200	
+ HD số 80/HD-TTKDBD-KD ngày 22/4/25 về việc đo vẽ, lập bản đồ hiện trạng tại 45ABCD DTH - 00000275(03/6/25)	13,826,072	
Cộng	<u>682,568,199</u>	<u>4,839,585</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	137,121,317,994	10,863,693,726	132,353,156,085	10,577,880,306	290,916,048,111
2. Số tăng trong năm			44,386,406		44,386,406
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XD CB hoàn thành			44,386,406		44,386,406
- Tăng khác: SCL: Thay máy					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	137,121,317,994	10,863,693,726	132,397,542,491	10,577,880,306	290,960,434,517
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	57,102,269,813	9,493,461,903	69,814,418,682	9,719,292,631	146,129,443,029
2. Khấu hao trong năm	2,248,914,852	263,330,043	4,695,900,702	671,906,250	7,880,051,847
- Khấu hao trong kỳ	2,248,914,852	263,330,043	4,695,900,702	671,906,250	7,880,051,847
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	59,351,184,665	9,756,791,946	74,510,319,384	10,391,198,881	154,009,494,876
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	80,019,048,181	1,370,231,823	62,538,737,403	858,587,675	144,786,605,082
2. Tại ngày cuối Quý	77,770,133,329	1,106,901,780	57,887,223,107	186,681,425	136,950,939,641

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 68,475,032,209
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu kỳ	106,047,810,015	557,793,992	106,605,604,007
2. Số tăng trong năm		195,580,000	195,580,000
- Mua trong kỳ		195,580,000	195,580,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	106,047,810,015	753,373,992	106,801,184,007
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	4,531,604,609	485,460,657	5,017,065,266
2. Khấu hao trong năm	401,831,394	41,163,887	442,995,281
- Khấu hao trong kỳ	401,831,394	41,163,887	442,995,281
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	4,933,436,003	526,624,544	5,460,060,547
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	101,516,205,406	72,333,335	101,588,538,741
2. Tại ngày cuối Quý	101,114,374,012	226,749,448	101,341,123,460

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.293.992 VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND		
16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải trả cho người bán ngắn hạn:	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	1,683,654,518	1,683,654,518	4,384,584,751	4,384,584,751
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Công ty TNHH TM Tân Viễn Đông: HD 14.07/2023/HDTG ngày 14/7/23 về thi công đóng mới tàu hoa tiêu gói thầu số 8 -			2,395,751,367	2,395,751,367
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: nhiên liệu đợt 2 (36.000 L) kỳ tháng 06/2025 tại Vũng Tàu - BK 22 Hóa đơn: 00124483(16/06) -> 00137451(30/06/2025)	617,702,000	617,702,000	431,620,000	431,620,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: nhiên liệu tại Sài Gòn: nhiên liệu đợt 2 (16.167 L) kỳ tháng 06/2025 tại Sài Gòn - BK 107 hóa đơn - 12791(17/6)->13889 (30/6/2025)	294,046,860	294,046,860	244,560,510	244,560,510
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	766,814,678	766,814,678	1,312,652,874	1,312,652,874
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 (4.000 lít) kỳ tháng 06/2025 tại Trạm HTBT - 00035257 (17/6)/37774 (20/6)/38545 (23/6)/39483 (28/6/2025)	72,200,000	72,200,000	75,810,000	75,810,000
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: taxi Mai linh kỳ tháng 06/2025 - 20427 (30/06/2025)	1,769,000	1,769,000	4,722,000	4,722,000
+ Cty CP Ánh Dương VN: taxi Vinasun kỳ tháng 06/2025 - 40046 (27/06/2025)	13,556,889	13,556,889	10,997,185	10,997,185
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: phí cầu cảng, điện nước các ca nô kỳ tháng 06/2025 tại VT - 00000178/179 (25/06/2025)	65,697,049	65,697,049	57,710,530	57,710,530
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu tại Vũng Tàu			51,036,480	51,036,480
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trăn: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác tại Vũng Tàu			29,916,000	29,916,000
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: dịch vụ thuê ca nô đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2025 tại Vũng Tàu - BK 26 hóa đơn (00007749 (01/06->00009481 (30/06/2025)	157,410,000	157,410,000	55,404,000	55,404,000
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Phú Thành: thuê Salan Trung Dũng 02			35,640,000	35,640,000
+ Cty CP Cảng Sài Gòn: thuê văn phòng, điện nước kỳ tháng 06/2025 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 2534/2535 (30/06/25)	71,002,055	71,002,055	61,404,062	61,404,062
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: nước uống La vie kỳ tháng 06/2025 tại VT+SG - 00065211/55184 (30/06/2025)	9,055,433	9,055,433		
+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: cước chuyển phát nhanh kỳ tháng 06/2025 - 3720739 (30/06/2025)	12,757,500	12,757,500	6,469,500	6,469,500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu: dịch vụ bảo vệ kỳ tháng 06/2025 tại Trạm VPĐD VT - 00000150 (30/6/2025)	23,814,000	23,814,000		
+ Cty TNHH Sông Lau: thuê bảo vệ kỳ tháng 06/2025 tại Trạm HTBT - 0000107 (30/06/2025)	7,452,000	7,452,000	7,452,000	7,452,000
+ Cty TNHH Thu phí tự động VETC: phí số TK Giao thông E0101605646 về thu phí không dừng VETC kỳ tháng 06/2025 - 11743624 (30/06/2025)	2,162,780	2,162,780	2,381,100	2,381,100
+ Cty TNHH Thiên Long FOS: nhớt kỳ tháng 06/2025 tại VT - 12 (30/06/2025)	14,454,000	14,454,000	24,090,000	24,090,000
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: thuê dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 06/2025 tại Tòa nhà Pilotco và Trạm HTBT - 00000111/115 (20/06/2025)	50,863,862	50,863,862	69,984,000	69,984,000
+ Cty TNHH Vận tải Container Du lịch TM Minh Trung: thuê xe đi công tác kỳ tháng 06/2025 - 700 (30/06/2025)	8,964,000	8,964,000	6,588,000	6,588,000
+ Cty TNHH SX TM và DV ĐÔNACO: HĐ số 63/2021/HĐTV ngày 21/12/2021 và PLHĐ số 01/2022/PLHĐ-HĐTV ngày 19/9/2022 về tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật-Tổng dự toán Dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu - 9 (22/12/2022)	17,108,051	17,108,051	17,108,051	17,108,051
+ Cty CP Tư vấn xây dựng TM Hoàng Hà: 10 % HD 650/2022/HĐTVDT/CTHT1-HHTCC NGÀY 23/12/2022 về tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT đóng mới tàu hoa tiêu - 31 (24/11/23)	12,317,044	12,317,044	12,317,044	12,317,044
+ Cty TNHH Xây dựng TM công nghiệp hàng hải Tây Nam: đợt 2 HĐTV 05/2023/HD TVGS-HT-TN ngày 14/7/23 về giám sát thi công đóng mới tàu hoa tiêu - 15 (31/5/24)	11,538,563	11,538,563	79,928,567	79,928,567
+ Cty TNHH Thiết kế Soài Rạp: HĐ số 29/2021/HĐ - CTHT1-SR, ngày 29/10/2021 về Lập thiết kế kỹ thuật & Tổng dự toán CT DA: Đầu tư đóng mới tàu Hoa tiêu - 00000039 (11/11/2024)	69,639,524	69,639,524	74,866,276	74,866,276
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: HD 20.10/2021/HD-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu			204,027,631	204,027,631
+ Cty TNHH Thang máy Mitsubishi Việt Nam: thay board nguồn X59LX-203 cho thang máy Mitsubishi PL1 theo PCBBG2336A25HCM - 00009147 (27/6/25)	2,864,400	2,864,400	9,097,920	9,097,920
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đợt xuất tàu Huỳnh Long/Kim Long/Hải Long/Ngân Long - 00000242 (31/12)/234/233 (30/12)/241(31/12/2024)			35,135,640	35,135,640
+ Cty TNHH MTV 24 Giờ Vé máy bay: vé máy bay đi công tác kỳ tháng 11+12/2024 - 159 (07/11/2024)/160 (07/12)/177/19 (31/12/2024)			128,111,500	128,111,500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				Đơn vị tính: VND
+ Lê Ngọc Tuấn - Hộ Kinh doanh VPP Tuấn: mua VPP cho Công ty kỳ tháng 06/2025 - 00000513 (30/06/2025)	4,341,300	4,341,300	20,498,421	20,498,421
+ Nguyễn Trần Nhã Uyên (Hộ Kinh doanh Quán ăn, Nhà nghỉ Trường Thịnh): thuê phòng nghỉ cho CBCNV Cty (ca nô Hưng Long) đi công tác tại Bình Thuận kỳ tháng 12/2024 - 144 (31/12/2024)			14,850,000	14,850,000
+ Cty TNHH Hàng hải và TM An Hải: thuê thợ lặn cắt dây quần chân vịt và cạo hào cho các ca nô tại VT kỳ tháng 06/2025 - 256 (30/06/2025)	5,400,000	5,400,000	4,320,000	4,320,000
+ Trường Cao đẳng Dầu khí: phí đào tạo khóa học "T.BOSIET OPITO" từ ngày 11-13/12/2024 cho hoa tiêu Lê Nguyên Chương và khóa học "T.FOET OPITO" ngày 13/12/2024 cho Trần Văn Kiêm và Phạm Thanh Nam - 00001765 (27/12/2024)			26,000,000	26,000,000
+ CN Cty CP Viễn thông FPT: Cước phí mạng Internet kỳ tháng 06/2025 tại VPĐD tại Vũng Tàu - 02720837/02720838 (30/06/2025)	2,454,000	2,454,000	2,428,872	2,428,872
+ Công ty CP Văn hóa Song Hành: thiết kế và in thiệp sinh nhật năm 2025 cho CBNV Công ty - 994 (27/12/2024)			10,584,000	10,584,000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía Nam: 30% HD 35A/HDKT/XD/2024 /AASCS ngày 15/7/24 về kiểm toán báo cáo quyết toán dự án đóng mới tàu hoa tiêu			109,884,600	109,884,600
+ Cty TNHH Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật SMC:	11,854,877	11,854,877	22,590,362	22,590,362
+ Cty CP Tư vấn xây dựng Tín Nghĩa: phí Thẩm định HSMT và KQLC nhà thầu công trình Kiểm tra, sửa chữa định kỳ tàu hoa tiêu Hải/Kim Long - 00000121 (24/10/2024)/00000287 (31/12/2024)	5,400,000	5,400,000	10,800,000	10,800,000
+ Công ty TNHH phát triển công nghệ Tàu thủy: đợt cuối (10%) HD số 01/HĐTV/HT1&ST, ngày 02/04/2021 về Tư vấn lập báo cáo khả thi đóng mới tàu Hoa tiêu - 6 (27/11/2024)	24,800,000	24,800,000	24,800,000	24,800,000
+ Công ty CP Tư vấn thiết kế công nghiệp thủy sản: đợt cuối HD số 36/2021/HĐTV, ngày 30/12/2021 về Tư vấn thẩm định tổng dự toán đóng mới tàu Hoa tiêu - 20 (12/11/2024)	5,699,133	5,699,133	5,699,133	5,699,133
+ Cty TNHH Trần Vinh: mua đồ dùng, vật tư phục vụ hoạt động nội bộ tại VPĐD VT kỳ tháng 06/2025 - 00005017/5018 (13/6/2025)	15,130,402	15,130,402		
+ Cty TNHH TM và XD Thanh Mỹ: Mua mực in, thuê máy Photocopy kỳ tháng 06/2025 - 992 (28/06/2025)/972 (28/06/2025)	10,316,298	10,316,298		
+ Công ty TNHH Ô tô Bách Tâm Sài Gòn: bảo dưỡng 10.000 km xe 51L 767.65/51F-536.97/ dực số máy xe 51G-692.83/SCĐX xe 51F-537.06 - 497 (20/6)/507-511 (25/6/2025)	8,855,200	8,855,200		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Kiểm toán AACS: Phí dịch vụ thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của dự án: Đầu tư trang bị phương tiện tàu hoa tiêu theo hợp đồng số 24399A/HĐKT/XD/2024/AACS ký ngày 26 tháng 12 năm 2024 - 138 (18/3/2025)	47,937,318	47,937,318		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VII	203,342,324	203,342,324	32,363,112	32,363,112
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam-Hoa tiêu VIII	468,608,069	468,608,069	686,394,957	686,394,957
Cộng	2,355,604,911	2,355,604,911	5,103,342,820	5,103,342,820

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước: CÔNG TY TNHH LOGISTICS DOLPHIN	8,112,960	8,112,960
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13,393,801	
Cộng	21,506,761	8,112,960

(9)
(10) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

9. Thuế GTGT được khấu trừ	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Loại thuế	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)	1,620,493,172	192,109,050	0	1,428,384,122
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I	1,428,384,122			
VP Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam	187,064,279	187,064,279		
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VIII	5,044,771	5,044,771		
Cộng	1,620,493,172	192,109,050		1,428,384,122

10. Thuế và các khoản khác phải thu NN	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Loại thuế	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	24,559,357	311,952,690	667,636,066	380,242,733
VP Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam		311,952,690	667,636,066	355,683,376
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V	24,559,357			24,559,357
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	121,564,018	1,979,444	141,889,947	261,474,521
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I			141,889,947	141,889,947
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V	59,584,573			59,584,573
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII	1,979,444	1,979,444		
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX	60,000,001			60,000,001
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	32,454,980	6,906,394,746	7,656,618,962	782,679,196
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực V	32,454,980			32,454,980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				Đơn vị tính: VND
VP Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam	5,805,748,537	6,073,134,259	267,385,722	
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT V	259,703,203	569,833,519	310,130,316	
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT IX	840,943,006	1,013,651,184	172,708,178	
- Thuê nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	167,242,516	5,362,560	50,000,000	211,879,956
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VII		50,000,000	50,000,000	
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực VIII	165,664,840	5,362,560		160,302,280
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IX	1,577,676			1,577,676
Cộng	345,820,871	7,225,689,440	8,516,144,975	1,636,276,406

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	539,507,011	2,023,812,187	1,821,627,498	741,691,700
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT V	413,996,132	860,077,629	850,000,000	424,073,761
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VII	46,078,218	306,209,720	216,416,530	135,871,408
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VIII		552,912,845	406,148,720	146,764,125
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT IX	79,432,661	304,611,993	349,062,248	34,982,406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	3,791,826,506	10,772,362,943	8,363,530,756	6,200,658,693
Thuế TNDN phát sinh trong năm		10,774,342,387		
Thuế TNDN nộp thừa khi QTT của Cty Hoa tiêu KV VIII chuyển về Cty Hoa tiêu miền Nam		(1,979,444)		
Đã nộp			8,363,530,756	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	4,982,766,245	1,625,723,720	6,542,892,827	65,597,138
VP Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam	3,323,789,858		3,323,789,858	-
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT V	423,832,627		423,832,627	-
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VII	37,264,721	532,585,642	553,556,523	16,293,840
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT VIII	833,063,019	1,093,138,078	1,876,897,799	49,303,298
CN Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam - CN HT IX	364,816,020		364,816,020	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		531,930,038	531,930,038	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)		65,271,884	65,271,884	-
+ Lê phí môn bài		8,000,000	8,000,000	
+ Thuế trước bạ		14,975,270	14,975,270	
+ Tiền phạt chậm nộp		42,296,614	42,296,614	
Cộng	9,314,099,762	15,019,100,772	17,325,253,003	7,007,947,531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người lao động (TK 3341)		25,372,297,506	25,921,706,912
Trong đó: Trích trong kỳ	69,076,470,430		
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		296,641,944	299,257,274
Trong đó: Trích trong kỳ	1,567,802,940		
Cộng		<u>25,668,939,450</u>	<u>26,220,964,186</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK 335)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	116,956,167	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII	-	40,000,000
+ Trường Cao đẳng Hàng hải II: Học phí lớp Hoa tiêu nâng cao tại TP.HCM	40,000,000	
Cộng:	116,956,167	40,000,000
21. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,859,191,117	28,288,502,666
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	225,230,343	
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	213,811,783	
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu V	11,418,560	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	30,413,800	
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	30,413,800	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1,603,546,974	28,288,502,666
Văn phòng Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam	1,599,381,752	28,267,234,391
Trong đó:		
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2024-HT1	6,787,238,470	
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2024-HT1	9,160,339,152	
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2024-HT7	251,583,353	
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2024-HTMN	2,987,899,228	
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2024-HTMN	7,779,663,824	
+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	1,232,702,206	1,004,533,002
+Trương Thị Hoài Minh: Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 06/2025	29,900,000	37,400,000
+Trương Thị Hoài Minh: Thưởng năng suất theo quy chế Cty kỳ tháng 06/2025	10,800,000	7,700,000
+ Chi nhánh TCT Bảo đảm ATHHMN - Ban QLDA Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam: lần cuối HĐ số 20.10/2021/HĐ-QLDA, ngày 20/10/2021 về QLDA Dự án đầu tư trang bị đóng mới phương tiện tàu hoa tiêu -		80,778,628
+ Nguyễn Trần Nhã Uyên (Hộ Kinh doanh Quán ăn, Nhà nghỉ Trường Thịnh): thuê phòng nghỉ cho CBCNV Cty (ca nô Hưng Long) đi công tác tại Bình Thuận kỳ tháng 06/2025 - 47 (01/07/2025)	14,850,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: thuê xe cho CBCNV đi công tác kỳ tháng 06/2025 - 593 (03/07/2025)	24,000,000	
+ Ban Quản lý công trình công cộng huyện Tuy Phong: nước sinh hoạt kỳ tháng 06/2025 tại Trạm HTBT - 00199779 (04/7/2025)	334,191	
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: phí quản lý đài tàu kỳ tháng 06/2025 - 00002786 (07/07/2025)	1,440,000	
+ Cty TNHH MTV 24 Giờ Vé máy bay: mua vé máy bay đi công tác kỳ tháng 06/2025 - 55 (08/7/2025)	48,555,554	
+ Văn phòng đăng ký đất đai: dịch vụ đăng ký biến động - cấp mới GCN - Tổ chức - Đầy ở, đất phi nông nghiệp tại Trà Vinh - 00030051 (19/6/2025)/0037111 (19/6/2025)	1,482,720	
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Phú Thành: thuê Salan Trung Dũng 02 kỳ tháng 06/2025 - 23 (03/07/2025)	33,000,000	
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII</u>		20,000,000
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VIII</u>	5,945	1,268,275
<u>Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu IX</u>	4,159,277	
23. Phải trả dài hạn khác:	312,000,000	112,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV HT HH Miền Nam- Hoa tiêu VII	312,000,000	112,000,000
+ Asiatrans	10,000,000	10,000,000
+ Chi nhánh Công ty CP Giao Nhận Vận Tải	21,000,000	21,000,000
+ Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	21,000,000	21,000,000
+ Công ty TNHH Thương Mại & Tiếp Vận Q1	18,000,000	18,000,000
+ Chi nhánh Công ty TNHH Vận Tải và Tiếp Vận	14,000,000	14,000,000
+ Công ty TNHH Giao Nhận Liên Vận Viễn I	14,000,000	14,000,000
+ Công ty TNHH Vạn Hai Việt Nam	14,000,000	14,000,000
+ Công ty Duy Linh	100,000,000	
+ Công ty Phú Xuân	100,000,000	
Cộng	2,171,191,117	28,400,502,666
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	6,830,427,566	8,878,594,063
Quỹ phúc lợi	10,276,215,934	9,001,062,587
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	496,801,772	620,019,250
Cộng:	17,603,445,272	18,499,675,900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
a. Số dư đầu kỳ năm trước	327,001,375,847	6,787,238,470	9,411,922,505		343,200,536,822
- Tăng trong năm		25,932,212,747	7,779,663,824		33,711,876,571
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		25,932,212,747			25,932,212,747
- Trích quỹ đầu tư phát triển			7,779,663,824		7,779,663,824
- Giảm trong năm		(32,719,451,217)	(17,191,586,329)		(49,911,037,546)
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(7,779,663,824)			(7,779,663,824)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(15,009,301,334)			(15,009,301,334)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(155,348,361)			(155,348,361)
- Chuyển LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH về Tổng công ty bổ sung năm 2024 của Cty Hoa tiêu HH KV I		(6,787,238,470)	(9,160,339,152)		(15,947,577,622)
- Chuyển CL Vốn CSH về Tổng công ty bổ sung năm 2024 của Cty Hoa tiêu HH KV VII			(251,583,353)		(251,583,353)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH tạm tính chuyển về Tổng công ty năm 2024- Cty Hoa tiêu miền Nam		(2,987,899,228)	(7,779,663,824)		(10,767,563,052)
b. Số dư đầu kỳ năm nay	327,001,375,847				327,001,375,847
- Tăng trong kỳ		43,052,710,136	12,915,813,041		55,968,523,177
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		43,052,710,136			43,052,710,136
- Trích quỹ đầu tư phát triển			12,915,813,041		12,915,813,041
- Giảm trong kỳ		(30,380,906,017)			(30,380,906,017)
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(12,915,813,041)			(12,915,813,041)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(17,269,117,608)			(17,269,117,608)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(195,975,368)			(195,975,368)
c. Số dư cuối kỳ nay	327,001,375,847	12,671,804,119	12,915,813,041		352,588,993,007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
- Vốn đầu tư của Nhà nước	327,001,375,847	327,001,375,847	
Cộng	327,001,375,847	327,001,375,847	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	327,001,375,847	327,001,375,847	
+ Vốn góp đầu năm	327,001,375,847	327,001,375,847	
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ	327,001,375,847	327,001,375,847	
d) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Quỹ đầu tư phát triển	12,915,813,041		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	179,600,049,360	
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	4,627,764,427	
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	2,715,106,600	
+ Doanh thu cho thuê khách sạn		
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	1,390,204,639	
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	245,454,534	
+ Doanh thu khác (TK 5118)	276,998,654	
Cộng	184,227,813,787	
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng bán dịch vụ hoa tiêu	92,570,079,943	
- Giá vốn hàng bán dịch vụ khác	1,608,661,092	
Cộng	94,178,741,035	
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm nay	Năm trước
- Lãi ngân hàng	893,067,941	
Cộng	893,067,941	
4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	36,997,204,907	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	15,470,470,393	
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	11,124,177,978	
- Các khoản chi phí QLDN khác	10,402,556,536	
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	5,145,000,638	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	3,350,331,047	
+ Chi khác	1,907,224,851	
5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm nay	Năm trước
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	65,089,567	
Cộng	65,089,567	
6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm nay	Năm trước
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ	182,972,830	
Cộng	182,972,830	
7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	53,827,052,523	-
b) Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	44,659,414	
- Gia hạn CKS và dịch vụ TaxOnline cho Cty Hoa tiêu hàng hải khu vực I	2,362,800	
- Tiền chậm nộp các loại thuế năm trước	42,296,614	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau các			
c) khoản điều chỉnh của toàn công ty		53,871,711,937	
=(a) + (b)			
d) Chi phí thuế TNDN hiện hành		10,774,342,387	
(= c x 20%)			
Cộng		10,774,342,387	
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		14,301,052,808	
- Chi phí nhân công		76,316,313,548	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		8,323,047,128	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		21,039,906,933	
- Chi phí khác bằng tiền		11,195,625,525	
Cộng		131,175,945,942	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

- Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
3. Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
4. Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

VIII.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ
Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:	
b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:	

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

- a Rủi ro tín dụng
- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- b Phải thu khách hàng
- Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.
- c Tiền gửi ngân hàng
- Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).
- d Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.
- e Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/6/2025	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	2,355,604,911	
Người mua trả tiền trước	21,506,761	
Phải trả người lao động	25,668,939,450	
Chi phí phải trả	116,956,167	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,859,191,117	312,000,000
Cộng	30,022,198,406	312,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giữa niên độ 2025

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

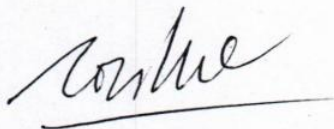
Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 30/7/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Miền Nam, thành lập Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Miền Nam trên cơ sở hợp nhất Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu Vực I, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu Vực V, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu Vực VII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu Vực VIII, Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực IX.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam là doanh nghiệp được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0318606000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 08 năm 2024, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26 tháng 8 năm 2024.

6. Thông tin về số liệu so sánh:

+ Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm đầu kỳ và đến cuối kỳ báo cáo trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" không có số liệu.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 14 / 7 / 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	1,628,613,882	783,965,718
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	844,648,164	
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			9,314,099,762	
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	327,001,375,847	327,001,375,847
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	15,019,100,772	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	15,019,100,772	
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	17,325,253,003	
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	7,007,947,531	-
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	69,076,470,430	
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	351	
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	196,799,061	

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. Doanh nghiệp căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2025



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ